Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8511.50.33

Mã HS	8511.50.33
Mô tả hàng hóa	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên / - Máy phát điện khác: / - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: / - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 10:10:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85115033/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15209
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15209
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15209
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14512
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14453
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14453
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14453
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14453
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14453
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14453
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14507
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14507
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14507
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14507

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14507
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14507
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14508
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14508
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14508
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14508
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14508
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14508
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14511
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14459
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14467
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14467
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14467
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14467
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14467
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14467
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14498
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14498
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14498
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14498
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14498
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14498
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14553
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14553
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14553
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14553

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14553
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14553
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14530
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14530
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14530
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14530
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14530
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14530
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D14530
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E14530
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F14530
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G14530
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H14530
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14530
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14545
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14545
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14545
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14545
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14545
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14545
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14544
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14544
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14544
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14544
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14544
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14544

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14537
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14537
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14537
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14537
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14537
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14537
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14537
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14532
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14532
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14532
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14532
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14532
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14532
RCEP B	2022	2022	9	B!D14532
RCEP B	2023	2023	8	B!E14532
RCEP B	2024	2024	7	B!F14532
RCEP B	2025	2025	6	B!G14532
RCEP B	2026	2026	5	B!H14532
RCEP B	2027	2027	4	B!I14532
RCEP C	2022	2022	9	C!D14532
RCEP C	2023	2023	8	C!E14532
RCEP C	2024	2024	7	C!F14532
RCEP C	2025	2025	6	C!G14532
RCEP C	2026	2026	5	C!H14532
RCEP C	2027	2027	4	C!I14532
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D14531

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E14531
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F14531
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G14531
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H14531
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I14531
RCEP E	2022	2022	9	E!D14535
RCEP E	2023	2023	8	E!E14535
RCEP E	2024	2024	7	E!F14535
RCEP E	2025	2025	6	E!G14535
RCEP E	2026	2026	5	E!H14535
RCEP E	2027	2027	4	E!I14535
RCEP F	2022	2022	9	F!D14532
RCEP F	2023	2023	8	F!E14532
RCEP F	2024	2024	7	F!F14532
RCEP F	2025	2025	6	F!G14532
RCEP F	2026	2026	5	F!H14532
RCEP F	2027	2027	4	F!I14532
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F13523
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13523
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13523
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13523

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8511.50 có 8 dòng thuế; dòng 8511.50.33 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05.	8511.50.10 Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay; 8511.50.21 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05; 8511.50.29 Loại khác; 8511.50.31 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01; 8511.50.32 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 8511.50.91 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8511.50.33 có mã Chương 98 tương ứng 9849.29.69 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8511.50.33. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8511.50.33 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15209), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.